TRƯỜNG TIỂU HỌC ..... *Thứ ..... ngày ..... tháng ..... năm 20.....*

Họ và tên: .....

Lớp: 5 .....

PHIẾU ÔN TẬP HỌC KÌ I
MÔN TOÁN – KHỐI 5
PHIẾU SỐ 39

Thời gian làm bài: 40 phút

PHẦN 1. TRẮC NGHIỆM *(Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng)*

Câu 1. Làm tròn số 204,141 đến hàng phần mười ta được:

A. 204,3 **B.** 204,2 **C.** 204,14 **D.** 204,1

Câu 2. Trong bốn số thập phân dưới đây, số bé nhất là:

A. 14,859 **B.** 14,85 **C.** 14,84 **D.** 14,76

Câu 3. Phân số 6/25 viết thành phân số thập phân là:

A. 6/100 **B.** 24/1000 **C.** 24/100 **D.** 10/100

Câu 4. Có 67,4 l nước mắm rót đều vào 4 can. Mỗi can có số lít nước mắm là:

A. 63,4 l **B.** 168,5 l **C.** 16,85 l **D.** 16,95 l

Câu 5. 9190 m = …… km

A. 919 **B.** 91,9 **C.** 0,919 **D.** 9,19

Câu 6. Hình tam giác có độ dài đáy 26 cm, chiều cao 5 cm. Diện tích hình tam giác là:

A. 65 cm² **B.** 31 cm² **C.** 62 cm² **D.** 130 cm²

PHẦN 2. TỰ LUẬN *(Học sinh trình bày lời giải)*

Bài 1. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

a) Diện tích hình tam giác bằng độ dài đáy nhân với chiều cao	
b) 1 km² = 100 ha	
c) Nhân một số thập phân với 0,1 ta chuyển dấu phẩy sang trái một chữ số	
d) Hình thang có hai cặp cạnh đối diện song song	

Bài 2. Tìm x:

a) x + 7,02 = 10,32; x = ……

b) x × 2,5 = 28; x = ……

c) 49,2 − x = 36,93; x = ……

Bài 3. Tính (viết kết quả dưới dạng phân số tối giản):

a) 3/2 − 5/12 = ……

b) 3/10 + 3/4 = ……

c) 1/10 × 7/9 = ……

Bài 4. Viết số thập phân (hoặc số) thích hợp vào chỗ chấm:

a) 9 m 2 cm = …… m

b) 2 kg 67 g = …… kg

c) 5 ha = …… m^2

d) 9900 m^2 = …… ha

Bài 5. Viết số thích hợp vào chỗ chấm (lấy $\pi = 3,14$):

a) Chu vi hình tròn bán kính 14 cm: …… cm

b) Diện tích hình tròn bán kính 14 cm: …… cm^2

c) Chu vi hình tròn đường kính 18 dm: …… dm

Bài 6. Ngày thứ nhất cửa hàng bán được 32,8 kg gạo, ngày thứ hai bán ít hơn ngày thứ nhất 7,3 kg, ngày thứ ba bán được 13,67 kg. Hỏi trung bình mỗi ngày cửa hàng bán được bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

a) Ngày thứ hai bán được: …… kg

b) Cả ba ngày bán được: …… kg

c) Trung bình mỗi ngày bán được: …… kg

HẾT

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Phiếu ôn tập học kì I Toán lớp 5 · Phiếu số 39

Phần 1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	D	D	C	C	D	A

Phần 2. Tự luận

Bài 1.

a) S; b) Đ; c) Đ; d) S

Bài 2.

a) x = 10,32 − 7,02 = 3,3

b) x = 28 : 2,5 = 11,2

c) x = 49,2 − 36,93 = 12,27

Bài 3.

a) 3/2 − 5/12 = 13/12

b) 3/10 + 3/4 = 21/20

c) 1/10 × 7/9 = 7/90

Bài 4.

a) 9,02

b) 2,067

c) 50 000

d) 0,99

Bài 5.

a) 14 × 2 × 3,14 = 87,92

b) 14 × 14 × 3,14 = 615,44

c) 18 × 3,14 = 56,52

Bài 6.

Ngày thứ hai: 32,8 − 7,3 = 25,5 (kg)

Cả ba ngày: 32,8 + 25,5 + 13,67 = 71,97 (kg)

Trung bình: 71,97 : 3 = 23,99 (kg)